

Số: *7975* /KH - UBND

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 11 năm 2015

KẾ HOẠCH

Tổ chức tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo ...n địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

Thực hiện Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020”;

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa xây dựng Kế hoạch tổ chức tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là cuộc điều tra), cụ thể như sau:

1. Mục đích của cuộc điều tra:

Xác định danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều để làm cơ sở xây dựng Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và thực hiện các chính sách cho hộ nghèo, người nghèo, hộ cận nghèo, người cận nghèo trong giai đoạn 2016-2020.

2. Yêu cầu của cuộc điều tra:

- Cuộc điều tra phải được thực hiện trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

- Cuộc điều tra phải được thực hiện công khai, dân chủ, có sự tham gia của các cấp, các ngành, các hội, đoàn thể và của người dân. Kết quả điều tra phải phản ánh chính xác thực trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh.

- Phải đảm bảo đúng tiến độ theo quy định.

- Cuộc điều tra phải được thực hiện trên tinh thần tiết kiệm, tránh lãng phí.

3. Tiêu chí điều tra:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Mục II, Điều 1, Quyết định 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020”:

3.1. Hộ nghèo: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo chính sách trở xuống; Hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

3.2. Hộ cận nghèo: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt dưới 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

3.3. Chuẩn nghèo chính sách và chuẩn mức sống tối thiểu thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Chuẩn nghèo chính sách: Khu vực thành thị: 900.000 đồng/người/tháng; Khu vực nông thôn: 700.000 đồng/người/tháng.

- Chuẩn mức sống tối thiểu: Khu vực thành thị: 1.300.000 đồng/người/tháng. Khu vực nông thôn: 1.000.000 đồng/người/tháng.

4. Đối tượng, phạm vi điều tra:

4.1. Đối tượng điều tra:

Toàn bộ hộ dân cư trú hợp pháp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quy định của pháp luật, cụ thể gồm:

- Những hộ có hộ khẩu thường trú (hoặc diện KT2, KT3) đang sinh sống tại địa bàn điều tra từ 6 tháng trở lên (tính đến thời điểm lập danh sách điều tra).

- Các trường hợp tạm trú nhưng thực tế đang sinh sống ổn định, lâu dài tại địa bàn điều tra do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định điều tra.

4.2. Phạm vi điều tra: Thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa.

5. Thời gian điều tra:

Thực hiện từ ngày 01 tháng 11 năm 2015 đến ngày 30 tháng 12 năm 2015.

6. Biểu mẫu điều tra:

Các biểu mẫu điều tra được xây dựng trên cơ sở các biểu mẫu của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, có bổ sung thêm một số chỉ tiêu cần thu thập của tỉnh, gồm:

- Mẫu Phiếu Đăng ký điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 – Phiếu A1.

- Mẫu Phiếu Nhận dạng nhanh hộ gia đình – Phiếu A.

- Mẫu Phiếu Chỉ tiêu ước tính thu nhập của hộ - Phiếu B1

- Mẫu Phiếu Chỉ tiêu về các nhu cầu xã hội cơ bản – Phiếu B2

- Mẫu Phiếu Thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo – Phiếu C

- Các Bảng tổng hợp.

7. Quy trình, tiến độ điều tra:

7.1. Bước 1 (B1): Công tác chuẩn bị điều tra: từ ngày 01/11/2015 đến 20/11/2015

a) B1.1: Tuyên truyền, quán triệt về cuộc tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo đến các cấp, các ngành và cộng đồng nhân dân.

b) B1.2: Xây dựng Kế hoạch tổ chức điều tra ở các cấp.

c) B1.3: Chuẩn bị lực lượng điều tra viên và giám sát các cấp.

- Điều tra viên: sử dụng đội ngũ cán bộ cấp xã, thôn/tổ dân phố, cán bộ các hội, đoàn thể. Ưu tiên bố trí lực lượng thanh niên. Định mức bố trí điều tra viên là 100-150 hộ/01 điều tra viên.

- Giám sát điều tra: sử dụng đội ngũ cán bộ của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, giảng viên nguồn công tác xã hội, cộng tác viên công tác xã hội cấp xã.

+ Giám sát cấp tỉnh: 03 người/01 huyện, thị xã, thành phố;

+ Giám sát cấp huyện: 01 người/01 xã, phường, thị trấn.

d) B1.4: Bố trí kinh phí cho cuộc điều tra:

Trên cơ sở dự toán tổng kinh phí điều tra, Sở Tài chính bố trí bổ sung dự toán kinh phí cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện cuộc điều tra.

đ) B1.5: In ấn biểu mẫu điều tra, tài liệu hướng dẫn điều tra.

Do tính cấp bách của cuộc điều tra và để đảm bảo đúng tiến độ, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội được phép chỉ định thầu in ấn biểu mẫu và tài liệu hướng dẫn điều tra trên cơ sở khảo sát giá thực tế thị trường.

e) B1.6: Tập huấn cho các đơn vị tham gia điều tra và lực lượng điều tra viên: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn cho các lực lượng tham gia điều tra và các điều tra viên.

g) B1.7: Dự báo số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo để chỉ đạo điều tra:

- Trên cơ sở số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có thu nhập đến 150% chuẩn nghèo theo chuẩn nghèo cũ giai đoạn 2011-2015, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội dự báo số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng huyện, thị xã, thành phố theo chuẩn nghèo mới.

- Ban chỉ đạo giảm nghèo các huyện, thị xã, thành phố dựa trên cơ sở dự báo của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ 150% chuẩn nghèo cũ để đưa ra dự báo số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng xã, phường, thị trấn theo chuẩn nghèo mới.

- Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp xã trên cơ sở dự báo của Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện tổ chức triển khai chỉ đạo điều tra ở các thôn/tổ.

7.2. Bước 2 (B2): Triển khai ghi Phiếu điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo: từ 21/11/2015 đến 30/11/2015

a) B2.1: Triển khai cho tất cả hộ dân đăng ký điều tra hộ nghèo:

- Trưởng thôn/tổ tiến hành phát Phiếu đăng ký điều tra hộ nghèo năm 2015 (Phiếu A1) cho toàn thể các hộ dân trong thôn/tổ. Các hộ dân tự điền thông tin và ký tên vào Phiếu A1 để đăng ký được điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 nếu thấy đủ các điều kiện.

- Chậm nhất trong thời gian 04 ngày, hộ dân nào có nhu cầu đăng ký điều tra thì nộp lại Phiếu A1 cho Trưởng thôn/tổ để tổng hợp lập danh sách điều tra. Hộ dân nào không nộp lại Phiếu A1 coi như không có nhu cầu điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015.

- Lưu ý: Trưởng hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 (hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn cũ) không nộp phiếu Đăng ký điều tra thì Trưởng thôn/tổ kiểm tra, nhắc nhở hộ đăng ký.

b) B2.2: Trưởng thôn/tổ lập danh sách các hộ được điều tra:

- Trên cơ sở các Phiếu A1 được các hộ dân nộp, Trưởng thôn/tổ tổng hợp vào Phiếu A.

- Trưởng thôn/tổ phối hợp với các thành viên của cấp ủy và các chi hội (Mặt trận, thanh niên, phụ nữ, nông dân) trong thôn/tổ tiến hành chấm điểm và rà soát Phiếu A.

- Những hộ gia đình có dưới 3 chỉ tiêu trong Phiếu A được đưa vào danh sách điều tra.

c) B2.3: Điều tra viên tiến hành ghi Phiếu điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo (Phiếu B), gồm: Phiếu Chi tiêu ước tính thu nhập của hộ (Phiếu B1) và Phiếu chỉ tiêu các nhu cầu xã hội cơ bản (Phiếu B2)

Điều tra viên đến từng hộ gia đình để thực hiện ghi các loại phiếu điều tra. Việc ghi Phiếu điều tra thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

c) B2.4: Giám sát quá trình ghi Phiếu điều tra:

Trong quá trình điều tra viên tiến hành ghi phiếu điều tra, giám sát cấp tỉnh và giám sát cấp huyện tiến hành kiểm tra, giám sát, đôn đốc tiến độ, chỉnh sửa các sai sót để đảm bảo điều tra viên đi điều tra thực tế tại hộ gia đình, phiếu điều tra được ghi đúng theo quy định, phản ánh đúng thực tế của hộ được điều tra và đảm bảo tiến độ điều tra.

7.3. Bước 3 (B3): Tổng hợp kết quả điều tra; xác định sơ bộ danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016; họp dân thông qua kết quả rà soát: từ ngày 01/12/2015 đến ngày 07/12/2015

a) B3.1: Trưởng thôn/tổ tổng hợp kết quả ghi Phiếu điều tra:

Trên cơ sở kết quả ghi phiếu điều tra của các điều tra viên, Trưởng thôn/tổ tổng hợp kết quả vào Bảng tổng hợp 01.

b) B3.2: Họp thôn/tổ để rà soát, xác định danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo:

Thành phần tham gia gồm: Cán bộ giảm nghèo (hoặc cán bộ Lao động – TBXH) cấp xã; Trưởng thôn/tổ; Bí thư Chi bộ; Chi hội trưởng các chi hội thôn; Bí thư Đoàn Thanh niên thôn.

Nội dung họp là rà soát, xác định danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo dựa trên hướng dẫn Quy trình xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp thôn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (Phụ lục 01 - kèm theo Kế hoạch này)

c) B3.3: Sở Lao động – TBXH nghiệm thu Phiếu B1, Phiếu B2, Bảng tổng hợp 01 và Danh sách sơ bộ dự kiến hộ nghèo, hộ cận nghèo:

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các phòng Lao động – TB&XH các huyện, thị xã, thành phố tổ chức nghiệm thu kết quả ghi Phiếu điều tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo (Phiếu B1 và Phiếu B2) của các điều tra viên và Bảng tổng hợp sơ bộ danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo của các thôn/tổ. Trong quá trình nghiệm thu Phiếu điều tra, tiến hành điều chỉnh những sai sót để phù hợp với quy định của cuộc điều tra.

d). B3.4: Họp dân thông qua kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cấp thôn, tổ và niêm yết công khai danh sách

- Sau khi Phiếu điều tra đã được nghiệm thu, Thôn trưởng/tổ trưởng dân phố triển khai cuộc họp dân trong thôn để lấy ý kiến của người dân về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi thông qua họp dân được niêm yết công khai tại thôn/tổ và trụ sở UBND cấp xã để nhân dân được biết.

7.4. Bước 4: Phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016: từ ngày 07/12/2015 đến ngày 10/12/2015

a) B4.1: Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp xã tổ chức họp thống nhất danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

b) B4.2: Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ trên danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do cấp xã trình lên tiến hành thẩm định và ban hành Quyết định phê duyệt danh sách hộ nghèo của các xã, phường, thị trấn.

c) B4.3: Căn cứ trên Quyết định phê duyệt danh sách hộ nghèo của UBND cấp huyện, UBND cấp xã ban hành Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho từng hộ nghèo, hộ cận nghèo có tên trong danh sách.

7.5. Bước 5: Lập danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT cho các đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016: từ ngày 10/12/2015 đến ngày 15/12/2015

a) B5.1: Trên cơ sở danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được UBND cấp huyện phê duyệt, UBND cấp xã lập danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn năm 2016 theo quy định, trình UBND cấp huyện phê duyệt thông qua phòng Lao động – Thương binh và Xã hội. Danh sách gửi về bao gồm cả bản cứng và bản mềm (file excel).

Trong quá trình lập danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT năm 2016, cần phải kiểm tra, rà soát, **đảm bảo 01 đối tượng chỉ có 01 thẻ BHYT**, không được trùng lặp. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm đối với việc trùng lặp thẻ BHYT của địa phương quản lý.

b) B5.2: Trên cơ sở Danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số năm 2016 do UBND cấp xã trình, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các phòng, ban có liên quan (Tài chính, Dân tộc, Kinh tế,...) tiến hành thẩm định lại danh sách và trình UBND huyện phê duyệt. Trong quá trình thẩm định, nếu có sai sót hoặc trùng lặp, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với UBND cấp xã để điều chỉnh.

c) B5.3: Sau khi UBND cấp huyện phê duyệt danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội gửi toàn bộ danh sách đề nghị (cả bản cứng và bản mềm) cho Bảo hiểm xã hội cấp huyện để tiến hành in ấn thẻ BHYT năm 2016 (đối với hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số miền núi) và tổ chức vận động mua thẻ BHYT năm 2016 (đối với hộ cận nghèo). Việc lập danh sách BHYT cho người nghèo, người cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số phải hoàn thành gửi Bảo hiểm xã hội trước ngày **15/12/2015**.

d) B5.4: Bảo hiểm xã hội tiến hành in ấn và hoàn thành việc in ấn thẻ BHYT để cấp phát cho người dân **trước ngày 25/12/2015**.

7.6. Bước 6: Khảo sát đặc điểm của hộ nghèo, hộ cận nghèo: từ ngày 11/12/2015 đến ngày 30/12/2015

a) B6.1: Trên cơ sở danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được UBND cấp huyện phê duyệt và UBND cấp xã công nhận, điều tra viên đến từng hộ gia đình để thu thập thông tin về đặc điểm hộ gia đình (Phiếu C). Trong quá trình thực hiện thu thập thông tin đặc điểm hộ gia đình, kết hợp thực hiện cả Phiếu thu thập thông tin

hộ gia đình của tỉnh và Phiếu thu thập thông tin hộ gia đình của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

b) B6.2: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức giám sát và nghiệm thu kết quả việc ghi Phiếu C.

c) B6.3: Sau khi Phiếu được nghiệm thu, các phòng Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức nhập dữ liệu của hộ gia đình vào phần mềm quản lý và in ấn Sổ bộ hộ nghèo, Sổ bộ hộ cận nghèo năm 2016.

7.7. Bước 7: Tổng hợp báo cáo kết quả: trước ngày 31/12/2012

Căn cứ vào các Quyết định phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo báo cáo về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Trên cơ sở khai thác dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan có liên quan in ấn các loại danh sách để thực hiện các chính sách cho người nghèo, người cận nghèo ngay từ đầu năm 2016.

8. Kinh phí thực hiện cuộc điều tra:

Tổng kinh phí thực hiện cuộc điều tra là: **4.563.612.600 đồng**. (Bằng chữ: Bốn tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm mười hai nghìn, sáu trăm đồng); trong đó:

8.1. Kinh phí bố trí cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

- **Tổng kinh phí: 1.533.392.600 đồng**; để thực hiện các nội dung chi sau:

- + Chi xây dựng phương án điều tra
- + Chi tập huấn nghiệp vụ điều tra cho các cấp.
- + Chi in ấn tài liệu hướng dẫn điều tra và biểu mẫu điều tra.
- + Chi giám sát điều tra, kiểm tra, phúc tra cấp tỉnh.
- + Chi nghiệm thu, làm sạch phiếu điều tra.
- + Chi báo cáo tổng hợp cấp tỉnh; Tổ chức hội nghị công bố.
- + Các khoản khác: văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, làm thêm ngoài giờ.

- **Nguồn kinh phí:**

- + Kinh phí đã bố trí trong dự toán NSNN 2015: 300.000.000 đồng
- + Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung dự toán: 1.233.392.600 đồng.

8.2. Kinh phí bố trí cho UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- **Tổng kinh phí: 3.030.220.000 đồng**; để thực hiện các nội dung chi sau:

- + Chi giám sát, kiểm tra, phúc tra cấp huyện
- + Chi trả công cho điều tra viên
- + Chi nhập Phiếu điều tra
- + Chi báo cáo tổng hợp cấp huyện và cấp xã.

- Nguồn kinh phí:

- + Kinh phí đã bố trí trong dự toán NSNN 2015: 888.000.000 đồng
- + Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung dự toán: 2.142.220.000 đồng

(Theo Bảng dự toán kinh phí chi tiết kèm theo Kế hoạch này)

Ngoài các nội dung chi và định mức chi theo dự toán nêu trên, UBND các huyện, thị xã, thành phố tùy theo thực tế công việc triển khai ở địa phương có thể bố trí thêm kinh phí để thực hiện các công việc như: kinh phí cấp huyện giám sát, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, kiểm tra giám sát, in ấn các loại biểu mẫu, danh sách cấp huyện,...

Riêng hai huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Ủy ban nhân dân huyện được phép hỗ trợ thêm kinh phí ghi phiếu điều tra cao hơn mức chung toàn tỉnh nhưng không vượt quá 120% mức quy định nêu trên.

9. Tổ chức thực hiện:

9.1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

- Hướng dẫn cụ thể quy trình điều tra và các loại biểu mẫu điều tra.
- Tổ chức in ấn toàn bộ biểu mẫu điều tra, tài liệu hướng dẫn điều tra. Cho phép Sở Lao động – Thương binh và Xã hội được chỉ định thầu in ấn biểu mẫu và tài liệu để kịp thời phục vụ cuộc điều tra đúng tiến độ.
- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra cho cấp huyện, cấp xã, cấp thôn và các điều tra viên.
- Chỉ đạo và tổ chức giám sát việc điều tra ở cơ sở; Tổ chức nghiệm thu kết quả ghi Phiếu điều tra.
- Kết thúc cuộc điều tra, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả điều tra về Bộ Lao động – TB&XH trước ngày 31/12/2015.
- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Kế hoạch triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016-2020 và triển khai ứng dụng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cấp xã, phường, thị trấn.
- Trên cơ sở kết quả điều tra, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Đề án Giảm nghèo bền vững theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều tỉnh

Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trong Quý I/2016.

9.2. Sở Tài chính:

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về bố trí kinh phí tổ chức cuộc điều tra. Hướng dẫn và giám sát các nội dung chi theo đúng quy định hiện hành.

9.3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Giao Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện và cấp xã trực tiếp chỉ đạo triển khai cuộc điều tra trên địa bàn quản lý.

- Trên cơ sở kế hoạch điều tra của tỉnh, xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí tổ chức triển khai cuộc điều tra trên địa bàn quản lý. Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch điều tra ở cấp xã.

- Chỉ đạo các phòng, ban liên quan, UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai cuộc điều tra đảm bảo công khai, dân chủ, có sự tham gia của các cấp, các ngành, Mặt trận, các hội, đoàn thể và của người dân từ thôn, tổ trở lên, chống bệnh thành tích, quan liêu, phản ánh không đúng thực trạng nghèo của địa phương, cơ sở.

- Chịu trách nhiệm trong việc tổ chức ghi Phiếu điều tra, giám sát việc điều tra và xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cấp xã, cấp thôn thuộc địa bàn quản lý. Tổ chức nhập dữ liệu Phiếu điều tra vào phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo để tạo cơ sở dữ liệu hộ nghèo của địa phương và của tỉnh.

- Phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 trên địa bàn. Chỉ đạo UBND cấp xã ban hành Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 cho từng hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc địa bàn quản lý.

- Chịu trách nhiệm trong việc lập danh sách BHYT cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số miền núi thuộc địa bàn quản lý.

- Tổng kết, báo cáo kết quả điều tra về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo chung toàn tỉnh.

9.4. Ngân hàng Chính sách xã hội Khánh Hòa; Bảo hiểm xã hội Khánh Hòa; Ban Dân tộc tỉnh; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Xây dựng:

- Ngân hàng Chính sách xã hội Khánh Hòa chủ động phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để kết hợp khảo sát, tổng hợp nhu cầu vay vốn của các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong giai đoạn 2016-2020.

- Bảo hiểm xã hội Khánh Hòa chủ động phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn triển khai lập danh sách bảo hiểm y tế năm 2016.

- Ban Dân tộc tỉnh chủ động phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp số liệu và danh sách đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp tình hình tỷ lệ hộ nghèo của các xã phục vụ Chương trình Xây dựng Nông thôn mới.

- Sở Xây dựng chủ động phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để khảo sát, tổng hợp nhu cầu và nguyện vọng hỗ trợ nhà ở của hộ nghèo.

9.5. Sở Thông tin – Truyền thông, Đài Phát thanh – Truyền hình Khánh Hòa, Báo Khánh Hòa:

Thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng, ý nghĩa của cuộc tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp mới để tạo sự hưởng ứng và phát huy tinh thần làm chủ của nhân dân, thực hiện tốt cuộc tổng điều tra hộ nghèo.

9.6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các cấp tham gia phối hợp chặt chẽ với các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân và hội viên tham gia thực hiện tốt cuộc điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo và giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức điều tra ở địa phương, nhất là ở cấp thôn, tổ.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều và chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2015. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện nhằm đảm bảo cuộc điều tra đạt chất lượng, tiết kiệm và đúng tiến độ đề ra; báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) đúng thời gian quy định./.

(Đính kèm Biểu mẫu điều tra; Quy trình xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cấp thôn; Bảng dự toán ngân sách thực hiện điều tra).

Nơi nhận:

- Bộ Lao động – TB&XH (để B/cáo);
- TT. TU; TT.HỆND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Lao động-TBXH; Tài chính; KH-ĐT; Thông tin – Truyền thông; Nông nghiệp-PTNT; Xây dựng;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UB MTTQVN tỉnh và các hội, đoàn thể;
- Đài PT-TH Khánh Hòa, Báo Khánh Hòa;
- Lưu VT, VX.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Duy Bắc

DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔNG ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO NĂM 2015 THEO PHƯƠNG PHÁP NGHÈO ĐA CHIỀU

(Xây dựng dựa trên quy định tại Thông tư số 58/TT-BTC ngày 15/5/2011 của Bộ Tài chính)

(Kèm theo Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐƠN VỊ: TOÀN TỈNH**I. SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA**

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Loại Phiếu cần điều tra	Ghi chú
1	Tổng số hộ dân	Hộ	280.104	Ghi Phiếu A1	
2	Tổng số hộ dự kiến điều tra	Hộ	138.645	Ghi Phiếu B1 + Phiếu B2	
3	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo dự kiến	Hộ	89.288	Ghi Phiếu C	
4	Tổng số xã, phường, thị trấn	Xã	137	Ghi Bảng Tổng hợp	
5	Tổng số thôn, tổ dân phố	Thôn	992	Ghi Bảng TH B1+B2 Ghi Danh sách cấp thẻ BHYT	
6	Tổng số điều tra viên	Người	1.433		100 hộ/01 ĐTV
7	Tổng số lớp tập huấn điều tra viên	Lớp	27		50 ĐTV/lớp
8	Giám sát điều tra	Người	24		Mỗi huyện 03 người
9	Nghiệm thu kết quả ghi Phiếu	Người	137		Mỗi xã 01 người

II. CÁC LOẠI PHIẾU ĐIỀU TRA

Stt	Loại Phiếu điều tra theo quy định	Mã Phiếu	Số lượng Phiếu cần điều tra	Ghi chú
1	Phiếu Đăng ký Điều tra	Phiếu A1	280.104	Phát cho toàn bộ hộ dân để Đăng ký điều tra
2	Phiếu Nhận dạng nhanh hộ gia đình thuộc diện điều tra	Phiếu A	992	Mỗi thôn/tổ dân phố làm 01 Phiếu
3	Phiếu Chi tiêu xác định mức thu nhập hộ	Phiếu B1	138.645	Mỗi hộ thuộc diện điều tra làm 01 Phiếu
4	Phiếu Chi tiêu về các nhu cầu xã hội cơ bản	Phiếu B2	138.645	Mỗi hộ thuộc diện điều tra làm 01 Phiếu
5	Bảng Tổng hợp Phiếu B1 và Phiếu B2	Bảng TH01	992	Mỗi thôn/tổ dân phố làm 01 Phiếu
6	Phiếu Thu thập đặc điểm của hộ nghèo, hộ cận nghèo	Phiếu C	89.288	Mỗi hộ nghèo, hộ cận nghèo làm 01 Phiếu
7	Bảng Tổng hợp Danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT năm 2016	DS BHYT	992	Mỗi thôn/tổ dân phố làm 01 Bảng
8	Bảng Tổng hợp cấp xã	Bảng TH02	137	Mỗi xã, phường, thị trấn 01 Bảng
9	Bảng Tổng hợp cấp huyện	Bảng TH03	8	Mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 Bảng
10	Bảng Tổng hợp cấp tỉnh	Bảng TH04	1	Toàn tỉnh 01 Bảng

III. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Stt	Nội dung chi	Kinh phí tính theo quy định của TT58 (đồng)	Định mức và kinh phí Sở LĐT BXH đề xuất (đồng)				Ghi chú
			Định mức (đồng)	ĐVT	Số lượng	Thành tiền	
1	Xây dựng Phương án điều tra	3.000.000				3.000.000	
1.1	Xây dựng đề cương tổng quát	1000000 - 1.500.000	0				
1.2	Xây dựng đề cương chi tiết	2.000.000 - 4.500.000	3.000.000		1	3.000.000	
2	Lập mẫu Phiếu điều tra	0	0			0	
2.1	Đến 30 chỉ tiêu	750.000	0			0	Theo mẫu phiếu của Bộ LĐT BXH
2.2	Từ 30 - 40 chỉ tiêu	1.000.000	0			0	
2.3	Trên 40 chỉ tiêu	15.000.000	0			0	
3	Điều tra thử để hoàn thiện phương án	0	0			0	Không đủ thời gian
4	Hội thảo lấy ý kiến chuyên gia	0	0			0	
5	Biên soạn Sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên	0	0			0	Theo tài liệu của Bộ LĐT BXH
6	Chi in ấn tài liệu hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ, biểu mẫu phục vụ điều tra, kết quả điều tra, xuất bản ấn phẩm điều tra	609.568.600				609.568.600	Theo thực tế số lượng
6.1	Tài liệu hướng dẫn điều tra					162.405.000	Mỗi quyển tài liệu 100 trang = 45000 đồng - Photocopy: 40000 - Bia, đóng tập: 5000
a	Tài liệu cho cấp thôn (mỗi thôn 01 quyển)		45.000	Bộ	992	44.640.000	
b	Tài liệu cho điều tra viên (mỗi người 01 quyển)		45.000	Bộ	1.433	64.485.000	
c	Tài liệu cho giám sát		45.000	Bộ	24	1.080.000	
d	Tài liệu cho Ban chỉ đạo cấp huyện		45.000	Bộ	64	2.880.000	Mỗi huyện 08 người
e	Tài liệu cho Ban chỉ đạo cấp xã		45.000	Bộ	1.096	49.320.000	Mỗi xã 08 người
6.2	In ấn Sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên		0			0	Thay thế bằng tài liệu
6.3	In ấn biểu mẫu điều tra					370.443.600	

Stt	Nội dung chi	Kinh phí tính theo quy định của TT58 (đồng)	Định mức và kinh phí Sở LĐTBXH đề xuất (đồng)				Ghi chú
			Định mức (đồng)	ĐVT	Số lượng	Thành tiền	
a	Phiếu Đăng ký điều tra (Phiếu A1)		400	Phiếu	280.104	112.041.600	Mỗi hộ dân 01 Phiếu
b	Phiếu Nhận dạng nhanh hộ gia đình thuộc diện điều tra (Phiếu A)		14.000	Phiếu	992	13.888.000	Một Phiếu gồm 20 tờ A3, có đóng tập. Mỗi thôn 01 Phiếu
c	Phiếu Chỉ tiêu xác định mức thu nhập của hộ (Phiếu B1)		400	Phiếu	138.645	55.458.000	Mỗi hộ thuộc diện điều tra 01 Phiếu
d	Phiếu Chỉ tiêu về các nhu cầu xã hội cơ bản (Phiếu B2)		400	Phiếu	138.645	55.458.000	Mỗi hộ thuộc diện điều tra 01 Phiếu
e	Phiếu Thu thập đặc điểm hộ nghèo, hộ cận nghèo (Phiếu C)		1.000	Phiếu	89.288	89.288.000	Mỗi hộ nghèo, hộ cận nghèo 01 Phiếu. Phiếu C Khổ A3, và 02 trang Phụ lục kèm theo Khổ A4
f	Bảng Tổng hợp kết quả ghi Phiếu B1 và B2 cấp xã (Bảng Tổng hợp số 1)		35.000	Bảng	992	34.720.000	Mỗi thôn 01 Bảng Mỗi Bảng 50 tờ A3; có đóng tập
g	Bảng Tổng hợp Danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT năm 2016		70.000	Bảng	137	9.590.000	Mỗi xã 01 Bảng Mỗi Bảng 100 tờ A3; có đóng tập
6.4	<i>In ấn kết quả điều tra</i>					76.720.000	
a	In Sổ bộ hộ nghèo năm 2016		70.000	Sổ	548	38.360.000	Mỗi xã 04 Sổ Mỗi Sổ 100 tờ A3; có đóng tập
b	In Sổ bộ hộ cận nghèo năm 2016		70.000	Sổ	548	38.360.000	Mỗi xã 04 Sổ Mỗi Sổ 100 tờ A3; có đóng tập
7	Chi tập huấn nghiệp vụ điều tra	596.300.000				596.300.000	Theo chế độ tập huấn
7.1	<i>Tập huấn cho Lãnh đạo xã và cấp huyện</i>					17.940.000	<i>Tập huấn tại Tỉnh: 01 ngày</i>
a	Thuê Hội trường		5.000.000	Ngày	1	5.000.000	
b	Trang trí Hội trường		400.000	Lớp	1	400.000	

Stt	Nội dung chi	Kinh phí tính theo quy định của TT58 (đồng)	Định mức và kinh phí Sở LĐTBXH đề xuất (đồng)				Ghi chú
			Định mức (đồng)	ĐVT	Số lượng	Thành tiền	
c	Chế độ đại biểu		50.000	Người	153	7.650.000	
d	Tiền nước uống		20.000	Người	153	3.060.000	
e	Tiền văn phòng phẩm (bi, vở, viết,...)		10.000	Người	153	1.530.000	
f	Tiền báo cáo viên		300.000	Ngày	1	300.000	
7.2	Tập huấn cho cán bộ giám nghèo cấp xã					73.550.000	Tập huấn tại tỉnh: 02 ngày theo quy định Bộ
a	Thuê Hội trường		5.000.000	Ngày	2	10.000.000	
b	Trang trí Hội trường		400.000	Lớp	1	400.000	
c	Chế độ đại biểu		100.000	Người	137	13.700.000	50.000đ/ngày x 02 ngày
d	Tiền xăng cho cán bộ không lương		20.000	Người	100	2.000.000	
d	Tiền ngủ cho cán bộ không lương		400.000	Người	100	40.000.000	200.000/người/ngày x 2 ngày
e	Tiền nước uống		40.000	Người	137	5.480.000	
f	Tiền văn phòng phẩm (bi, vở, viết,...)		10.000	Người	137	1.370.000	
g	Tiền báo cáo viên		300.000	Ngày	2	600.000	
7.3	Tập huấn cho cán bộ cấp thôn					126.200.000	Tập huấn tại huyện
a	Thuê Hội trường		2.000.000	Ngày	10	20.000.000	Mỗi huyện 01 lớp; Riêng Nha Trang, Ninh Hòa: 02 lớp. Tổng cộng: 10 lớp = 10 ngày
b	Trang trí Hội trường		400.000	Lớp	10	4.000.000	
c	Chế độ đại biểu không lương		50.000	Người	992	49.600.000	
d	Tiền xăng cho cán bộ không lương		20.000	Người	992	19.840.000	
e	Tiền nước uống		20.000	Người	992	19.840.000	
f	Tiền văn phòng phẩm (bi, vở, viết,...)		10.000	Người	992	9.920.000	
g	Tiền báo cáo viên		300.000	Ngày	10	3.000.000	
7.4	Tập huấn cho điều tra viên					378.610.000	Tập huấn tại huyện
a	Thuê Hội trường		2.000.000	Ngày	54	108.000.000	27 lớp; Mỗi lớp 02 ngày theo quy định của Bộ
b	Trang trí Hội trường		400.000	Lớp	27	10.800.000	

Stt	Nội dung chi	Kinh phí tính theo quy định của TT58 (đồng)	Định mức và kinh phí Sở LĐTBXH đề xuất (đồng)				Ghi chú
			Định mức (đồng)	ĐVT	Số lượng	Thành tiền	
c	Chế độ đại biểu không lương (điều tra viên)		120.000	Người	1.433	171.960.000	Tiền ăn: 100.000/2 ngày Tiền xe: 20.000/ người
d	Tiền nước uống		40.000	Người	1.433	57.320.000	20.000đ/ngày x 2 ngày
e	Tiền văn phòng phẩm (bì, vở, viết,...)		10.000	Người	1.433	14.330.000	
f	Tiền báo cáo viên		300.000	Ngày	54	16.200.000	
	8 Chi điều tra	5.592.300.000				2.625.080.000	
8.1	<i>Chi công tác phí cho người tham gia phúc tra, kiểm tra, giám sát của Sở Lao động - TBXH</i>	<i>86.400.000</i>				<i>86.400.000</i>	<i>Mỗi huyện 03 người Mỗi người ở địa bàn điều tra 10 ngày</i>
a	Tiền công tác phí		600.000	Người	24	14.400.000	60.000/ngày
b	Tiền thuê phòng nghỉ		2.000.000	Người	24	48.000.000	200.000/ngày
c	Tiền xăng, xe (khoán)		1.000.000	Người	24	24.000.000	100.000/ngày
8.2	<i>Chi công tác phí cho người tham gia phúc tra, kiểm tra, giám sát của Phòng Lao động - TBXH</i>	<i>219.200.000</i>				<i>219.200.000</i>	<i>Mỗi xã 01 người Mỗi người ở địa bàn điều tra 10 ngày</i>
a	Tiền công tác phí		600.000	Người	137	82.200.000	60.000/ngày
b	Tiền lưu trú		0	Người	137	0	100.000/ngày
c	Tiền xăng, xe (khoán)		1.000.000	Người	137	137.000.000	100.000/ngày
8.3	<i>Chi trả công cho điều tra viên</i>	<i>2.608.060.000</i>				<i>2.319.480.000</i>	<i>Nếu tính theo TT58: 130.000/ngày x 14 ngày x 1.433 người = 2.608.060.000 đồng</i>
a	Công ghi Phiếu rà soát nhanh (Phiếu A)		20.000	Phiếu	992	19.840.000	Mỗi thôn 01 Phiếu
b	Công ghi Phiếu chi tiêu xác định mức thu nhập (Phiếu B1)		5.000	Phiếu	138.645	693.225.000	Mỗi hộ thuộc diện điều tra 01 Phiếu
c	Công ghi Phiếu chi tiêu về các nhu cầu xã hội cơ bản (Phiếu B2)		3.000	Phiếu	138.645	415.935.000	Mỗi hộ thuộc diện điều tra 01 Phiếu
d	Công ghi Phiếu Thu thập đặc điểm hộ nghèo, hộ cận nghèo (Phiếu C)		10.000	Phiếu	89.288	892.880.000	Mỗi hộ nghèo, hộ cận nghèo 01 Phiếu.

Stt	Nội dung chi	Kinh phí tính theo quy định của TT58 (đồng)	Định mức và kinh phí Sở LĐTBXH đề xuất (đồng)				Ghi chú
			Định mức (đồng)	ĐVT	Số lượng	Thành tiền	
e	Công ghi Bảng tổng hợp Phiếu B1 và B2		100.000	Bảng	992	99.200.000	Mỗi thôn 01 Bảng
f	Công ghi Bảng tổng hợp Danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT 2016		200.000	Bảng	992	198.400.000	Mỗi thôn 01 Bảng
8.4	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin	2.678.640.000					Tính trong công của điều tra viên. Nếu tính theo TT58 quy định 30.000 đồng/phiếu thì kinh phí này là: 30.000đ/Phiếu x 89.288 = 2.678.640 đồng
8.4	Phân tích mẫu điều tra					0	
9	Chi phí vận chuyển tài liệu điều tra, thuê xe cho cán bộ, điều tra viên					0	
9.1	Chi phí vận chuyển tài liệu điều tra					0	Tính trong kinh phí in ấn Phiếu
9.2	Chi phí thuê xe cho cán bộ điều tra, điều tra viên					0	Tính trong khoảng 8.1.c
10	Chi phí xử lý kết quả điều tra	937.524.000				656.564.000	
10.1	Chi nghiệm thu, làm sạch Phiếu điều tra					210.124.000	Định mức = 10% mức ghi Phiếu
a	Nghiệm thu làm sạch Phiếu B1		500	Phiếu	138.645	69.322.500	
b	Nghiệm thu làm sạch Phiếu B2		300	Phiếu	138.645	41.593.500	
c	Nghiệm thu làm sạch Phiếu C		1.000	Phiếu	89.288	89.288.000	
d	Nghiệm thu làm sạch Bảng tổng hợp B1 và B2		10.000	Bảng	992	9.920.000	
10.2	Chi nhập dữ liệu vào Phần mềm, xây dựng cơ sở dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo (Nhập Phiếu C)	937.524.000	5.000	Phiếu	89.288	446.440.000	Tính theo Thông tư 194: Trường trên 15 ký tự: 02 x 375 = 750đ Trường dưới 15 ký tự: 31 x 300 = 9.300đ Tổng cộng: 10.500đ/p

Stt	Nội dung chi	Kinh phí tính theo quy định của TT58 (đồng)	Định mức và kinh phí Sơ LĐT BXH đề xuất (đồng)				Ghi chú
			Định mức (đồng)	ĐVT	Số lượng	Thành tiền	
11	Chi thuê chuyên gia phân tích, đánh giá kết quả điều tra	0				0	
12	Chi viết báo cáo kết quả điều tra	8.000.000				46.100.000	
12.1	Báo cáo tổng hợp cấp xã		300.000	Bảng	137	41.100.000	
12.2	Báo cáo tổng hợp cấp huyện		500.000	Bảng	8	4.000.000	
12.3	Báo cáo tổng hợp cấp tỉnh		1.000.000	Bảng	1	1.000.000	
13	Chi công bố kết quả điều tra	17.000.000				17.000.000	
13.1	Tổ chức Hội nghị công bố					17.000.000	Dự kiến 200 người
a	Thuê Hội trường		5.000.000	Ngày	1	5.000.000	
b	Nước uống		10.000	Người	200	2.000.000	
c	In ấn tài liệu		50.000	Bộ	200	10.000.000	
d	Chế độ đại biểu tham dự		0	Người	200	0	
13.2	Công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng					0	
14	Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác điều tra	10.000.000				10.000.000	
14.1	Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, tuyên truyền, chi khác		5.000.000			5.000.000	Thanh toán theo thực tế
14.2	Biên dịch tài liệu nước ngoài					0	
14.3	Làm thêm ngoài giờ		5.000.000			5.000.000	Thanh toán theo thực tế
	TỔNG CỘNG KINH PHÍ TỔNG ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO NĂM 2015	7.773.692.600				4.563.612.600	

IV. NGUỒN KINH PHÍ

IV. NGUỒN KINH PHÍ

Stt	Đơn vị sử dụng kinh phí và hạng mục kinh phí sử dụng	Tổng kinh phí	Đã bố trí trong dự toán NSNN 2015	Đề nghị ngân sách tỉnh cấp bổ sung	Ghi chú
A	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.533.392.600	300.000.000	1.233.392.600	
1	Xây dựng Phương án điều tra (1)	3.000.000			
2	In ấn tài liệu, biểu mẫu điều tra (6)	609.568.600			
3	Tập huấn nghiệp vụ điều tra (7)	596.300.000			
4	Giám sát, kiểm tra, phúc tra tỉnh (8.1)	86.400.000			
5	Nghiệm thu, làm sạch Phiếu (10.1)	210.124.000			
6	Báo cáo tổng hợp cấp tỉnh (12.3)	1.000.000			
7	Tổ chức Hội nghị công bố (13.1)	17.000.000			
8	Các khoản khác (14)	10.000.000			
B	UBND các huyện, thị xã, thành phố	3.030.220.000	888.000.000	2.142.220.000	Kinh phí đề nghị bổ sung do các huyện, thị xã, thành phố đề xuất
1	UBND TP.Nha Trang	702.090.000	300.000.000	402.090.000	
2	UBND TP.Cam Ranh	343.815.000	60.000.000	283.815.000	
3	UBND TX.Ninh Hòa	607.224.000	100.000.000	507.224.000	
4	UBND huyện Vạn Ninh	345.133.000	190.000.000	155.133.000	
5	UBND huyện Diên Khánh	308.797.000	55.000.000	253.797.000	
6	UBND huyện Cam Lâm	346.781.000	65.000.000	281.781.000	
7	UBND huyện Khánh Vĩnh	223.925.000	78.000.000	145.925.000	
8	UBND huyện Khánh Sơn	152.455.000	40.000.000	112.455.000	
	TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH	4.563.612.600	1.188.000.000	3.375.612.600	

Phụ lục 01
QUY TRÌNH PHÂN LOẠI, XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO,
HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015 Ở CẤP THÔN/TỔ DÂN PHỐ
(Kèm theo Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Sau khi các điều tra viên tiến hành khảo sát thực trạng hộ gia đình để ghi, chấm điểm vào các Phiếu B1 và Phiếu B2, Trưởng thôn/tổ dân phố (sau đây gọi tắt là Trưởng thôn) tổ chức họp thôn/tổ để tiến hành phân loại, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2016-2020.

Thành phần tham gia gồm: Cán bộ giảm nghèo (hoặc cán bộ Lao động – TBXH) cấp xã; Trưởng thôn; Bí thư Chi bộ; Chi hội trưởng các chi hội thôn; Bí thư Đoàn Thanh niên thôn.

Nội dung cuộc họp là rà soát, xác định danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

I. Cách thức phân loại hộ:

Trên cơ sở số điểm trên các Phiếu B1 và Phiếu B2, chia thành các nhóm sau:

1. Khu vực thành thị (phường, thị trấn):

Stt	Phân loại hộ	Mã phân loại	Số điểm Phiếu B1	Số điểm Phiếu B2
1	Hộ nghèo			
1.1	Hộ nghèo	N1	Dưới 125 điểm $B1 < 125$	Không quan tâm
1.2	Hộ nghèo	N2	Từ 125 đến 160 điểm $125 \leq B1 \leq 160$	Từ 30 điểm trở lên $B2 \geq 30$
2	Hộ có khả năng nghèo			
2.1	Hộ có khả năng nghèo	N3	Từ 125 đến 160 điểm $125 \leq B1 \leq 160$	Dưới 30 điểm $B2 < 30$
2.2	Hộ có khả năng nghèo	N4	Từ 161 đến 190 điểm $161 \leq B1 \leq 190$	Từ 30 điểm trở lên $B2 \geq 30$
3	Hộ có khả năng cận nghèo	CN1	Từ 161 đến 190 điểm $161 \leq B1 \leq 190$	Dưới 30 điểm $B2 < 30$
4	Hộ không nghèo	KN	Trên 190 điểm $B1 > 190$	Không quan tâm

2. Khu vực nông thôn (xã):

Stt	Phân loại hộ	Mã phân loại	Số điểm Phiếu B1	Số điểm Phiếu B2
1	Hộ nghèo			
1.1	Hộ nghèo	N1	Dưới 110 điểm $B1 < 110$	Không quan tâm
1.2	Hộ nghèo	N2	Từ 110 đến 135 điểm $110 \leq B1 \leq 135$	Từ 30 điểm trở lên $B2 \geq 30$
2	Hộ có khả năng nghèo			
2.1	Hộ có khả năng nghèo	N3	Từ 110 đến 135 điểm $110 \leq B1 \leq 135$	Dưới 30 điểm $B2 < 30$
2.2	Hộ có khả năng nghèo	N4	Từ 136 đến 165 điểm $136 \leq B1 \leq 165$	Từ 30 điểm trở lên $B2 \geq 30$
3	Hộ có khả năng cận nghèo	CN1	Từ 136 đến 165 điểm $136 \leq B1 \leq 165$	Dưới 30 điểm $B2 < 30$
4	Hộ không nghèo	KN	Trên 165 điểm $B1 > 165$	Không quan tâm

II. Cách thức xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo:

1. Xác định hộ nghèo: Thực hiện theo các bước sau:

1.1. Xác định Tổng số hộ nghèo của thôn:

Tổng số hộ nghèo của thôn (ký hiệu N) được xác định trên cơ sở số điểm B1 và B2 trên các phiếu điều tra, cụ thể:

* Khu vực thành thị:

Tổng số hộ nghèo (N) = (Tổng số hộ có điểm $B1 \leq 140$) + (Tổng số hộ có $141 \leq B1 \leq 175$ và $B2 \geq 30$).

* Khu vực nông thôn:

Tổng số hộ nghèo (N) = (Tổng số hộ có điểm $B1 \leq 120$) + (Tổng số hộ có $121 \leq B1 \leq 150$ và $B2 \geq 30$).

Tổng số hộ nghèo N này sẽ bao gồm:

- Toàn bộ các hộ nghèo N1 (theo phân loại ở Mục I)
- Toàn bộ các hộ nghèo N2 (theo phân loại ở Mục I)
- Các hộ N0 được xếp hạng theo thứ tự điểm B1 từ thấp đến cao trong danh sách các hộ có khả năng nghèo (các hộ N3 và N4 theo phân loại ở Mục I). Trường hợp điểm B1 bằng nhau thì chọn theo điểm B2 lớn hơn.

1.2. Cách thức xác định N0:

- Số lượng hộ N0 = N – (N1 + N2)

- Trên cơ sở các hộ có tên trong danh sách N3 và N4, tiến hành xếp thứ tự hộ **căn cứ theo điểm B1.**

- Danh sách hộ N0 được xác định bằng cách lấy các hộ theo thứ tự từ thấp đến cao cho đến khi đủ số lượng N0 theo tính toán. Trường hợp điểm B1 bằng nhau thì chọn hộ có điểm B2 lớn hơn. Trường hợp cả B1 và B2 đều bằng nhau thì thông qua kết quả họp dân.

2. Xác định hộ cận nghèo: Thực hiện theo các bước sau:

2.1. Xác định Tổng số hộ cận nghèo của thôn:

Tổng số hộ nghèo của thôn (ký hiệu CN) được xác định trên cơ sở số điểm B1 và B2 trên các phiếu điều tra, cụ thể:

** Khu vực thành thị:*

Tổng số hộ cận nghèo (CN) = Tổng số hộ có ($141 \leq B1 \leq 175$) và ($B2 < 30$)

** Khu vực nông thôn:*

Tổng số hộ cận nghèo (CN) = Tổng số hộ có ($121 \leq B1 \leq 150$) và ($B2 < 30$)

2.2. Cách thức xác định hộ cận nghèo:

- Lập danh sách hộ có khả năng cận nghèo $CN2 = (N3 + N4) - N0$

- Rà soát, xếp hạng thứ tự cho các hộ có tên trong danh sách CN1 (theo phân loại ở Mục I) và CN2 căn cứ theo điểm B1.

- Danh sách hộ cận nghèo được xác định bằng cách lấy theo thứ tự hộ từ thấp đến cao cho đến khi đủ số CN theo tính toán. Trường hợp điểm B1 bằng nhau thì chọn hộ có điểm B2 lớn hơn. Trường hợp cả B1 và B2 đều bằng nhau thì thông qua kết quả họp dân.

Phiếu A1 - Dùng cho các hộ gia đình

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015

TỈNH: KHÁNH HÒA HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ:

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: THÔN/TÓ:

PHẦN I. HỘ GIA ĐÌNH TỰ XÁC ĐỊNH CÁC TIÊU CHÍ ĐỂ ĐƯỢC ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015:

1. Tiêu chí đánh giá: (Hộ gia đình tự đánh giá)

Stt	Tiêu chí	CÓ Đánh dấu X
1	Có ô tô/xe máy/xe điện/ghe thuyền có động cơ	
2	Có máy điều hòa/tủ lạnh	
3	Có bình tắm nước nóng	
4	Có máy giặt/sấy quần áo	
5	Có đất đai/nhà/xưởng/tài sản, máy móc cho thuê	
6	Tiêu thụ điện từ 100KW/tháng trở lên	
7	Diện tích ở bình quân đầu người từ 30m ² trở lên	
8	Có ít nhất 01 người là công chức/viên chức hoặc có lương hưu/trợ cấp người có công	
9	Có ít nhất 01 người đang làm việc có bằng từ Cao đẳng trở lên.	

2. Hướng dẫn cách ghi:

- * Hộ gia đình tự xác định các tiêu chí của gia đình mình.
- * Nếu có từ 3 tiêu chí trở lên thì không cần đăng ký điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 và không cần nộp lại Phiếu này cho Trường thôn/tổ dân phố.
- * Nếu có dưới 3 tiêu chí thì ghi tiếp Phần II và nộp lại Phiếu này cho Trường thôn/tổ dân phố trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận Phiếu.
- * Sau 02 ngày kể từ ngày nhận Phiếu, nếu không nộp lại Phiếu cho Trường thôn/tổ dân phố thì coi như hộ gia đình không có nhu cầu đăng ký điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015.

PHẦN II. ĐĂNG KÝ ĐIỀU TRA HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015

1. Họ và tên chủ hộ:.....

2. Địa chỉ:

3. Tổng số nhân khẩu trong hộ: người.

4. kê khai nhân khẩu trong hộ (có mặt tại gia đình từ 06 tháng trở lên):

Stt	Họ và tên (Ghi chữ in hoa)	Giới tính	Số CMND (Không có CMND thì ghi số CMND của người đại diện)	Ngày tháng năm sinh (Ghi theo CMND hoặc Giấy khai sinh)	Thẻ Bảo hiểm y tế (Không tính thẻ BHYT hộ nghèo, cận nghèo)	
					Có (Đánh dấu X)	Không (Đánh dấu X)
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						

Sau khi xem xét các tiêu chí để được điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015, tôi nhận thấy gia đình tôi có dưới 3 tiêu chí. Do đó, tôi đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn và Thôn/Tổ dân phố tiến hành điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 cho gia đình tôi.

Tôi xin cam kết sẽ hợp tác với cán bộ điều tra và kê khai trung thực về hoàn cảnh của gia đình tôi./.

....., ngày tháng năm 2015

Người đăng ký
(Ký và ghi rõ họ, tên)

PHIẾU C - THU THẬP ĐẶC ĐIỂM HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO NĂM: 201...

Mẫu các chữ số điền vào trong ô vuông to Đánh dấu "x" vào trong ô vuông nhỏ

Tỉnh/Thành phố: Huyện/Quận:

Xã/Phường: Thôn/Tổ dân phố:

Khu vực (đánh dấu x vào 1 ô): 1. THÀNH THỊ 2. NÔNG THÔN Số thứ tự hộ (điền số):

PHẦN I: THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH:

1. Họ và tên chủ hộ (CHỮ IN HOA):

2. Số điện thoại của chủ hộ: 3. Số người trong hộ:

4. Số điểm của hộ: TỪ PHIẾU B1: TỪ PHIẾU B2:

5. Kết quả phân loại hộ:
1. QUỐC GIA 2. RIÊNG ĐỊA PHƯƠNG

5.1. Theo chuẩn mới Quốc gia (đánh dấu x vào 1 ô):
 Hộ nghèo: 1. TỪ NGHÈO CŨ 2. TỪ CẬN NGHÈO CŨ 3. HỘ NGHÈO MỚI
 Hộ cận nghèo: 4. TỪ NGHÈO CŨ 5. TỪ CẬN NGHÈO CŨ 6. HỘ CẬN NGHÈO MỚI

5.2. Theo chuẩn mới địa phương (đánh dấu x vào 1 ô):
 Hộ nghèo: 1. TỪ NGHÈO CŨ 2. TỪ CẬN NGHÈO CŨ 3. HỘ NGHÈO MỚI
 Hộ cận nghèo: 4. TỪ NGHÈO CŨ 5. TỪ CẬN NGHÈO CŨ 6. HỘ CẬN NGHÈO MỚI

6. Tình trạng nhà ở (đánh dấu x vào 1 ô): 1. NHÀ KIẾN CỐ 2. NHÀ BÁN KIẾN CỐ 3. NHÀ THIẾU KIẾN CỐ 4. NHÀ ĐƠN SƠ 5. CHƯA CÓ NHÀ Ở

7. Diện tích ở B/Q đầu người (m²):

8. Loại hố xí sử dụng (đánh dấu x vào 1 ô):
1. TỰ HOẠI, BÁN TỰ HOẠI 2. HỐ XÍ THÂM DỌI NƯỚC, HAI NGĂN 3. KHÁC (Ghi rõ):

9. Nước sinh hoạt (đánh dấu x vào 1 ô):
1. NƯỚC MÁY, NƯỚC MUA 2. GIẾNG KHOAN 3. GIẾNG ĐÀO, KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ, NƯỚC MƯA 4. NƯỚC KHÁC (Ghi rõ):

10. Điện đang sử dụng (đánh dấu x vào 1 ô):
1. ĐIỆN LƯỚI 2. ĐIỆN MÁY PHÁT 3. LOẠI ĐIỆN KHÁC 4. CHƯA CÓ ĐIỆN

11. Số điện tiêu thụ B/Q hộ/tháng (KW):

12. Thiết bị thông tin, thành viên đang sử dụng:
1. ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH, DI ĐỘNG 2. INTERNET 3. TIVI 4. ĐÀI (RADIO) CÁC LOẠI 5. MÁY TÍNH 6. LOA ĐÀI TRUYỀN THANH THÔN, XÃ

13. Các chính sách hộ đang được hưởng:
1. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ Y TẾ 2. HỖ TRỢ NHÀ Ở 3. HỖ TRỢ GIÁO DỤC 4. HỖ TRỢ TÍN DỤNG ƯU ĐÃI 5. HỖ TRỢ SẢN XUẤT

<p>Mã cột 9</p> <p>1. Mẫu giáo 2. Tiểu học 3. THCS 4. THPT 5. Sơ cấp 6. Trung cấp 7. CĐ, ĐH trở lên</p>	<p>Mã cột 10</p> <p>1. Không trình độ 2. Chưa TN tiểu học 3. TN Tiểu học 4. TN THCS 5. TN THPT 6. Sơ cấp 7. Trung cấp 8. CĐ, ĐH trở lên</p>	<p>Mã cột 11</p> <p>1. Làm công ăn lương khu vực nhà nước 2. Làm công ăn lương khu vực ngoài nhà nước 3. Tự làm nông, lâm, ngư nghiệp 4. Việc làm khác 5. Chưa có việc làm</p>	<p>Mã cột 12</p> <p>1. Thương binh, bệnh binh 2. Thân nhân liệt sỹ 3. Nhiễm chất độc hóa học 4. Người có công với CM khác làm</p>	<p>Mã cột 17</p> <p>1. Người có công với CM 2. Hộ nghèo, cận nghèo 3. Người dân tộc thiểu số 4. Loại khác</p>
--	--	---	--	--

II. THÔNG TIN THEO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN CHỈ ĐẠO GIẢM NGHÈO CẤP XÃ:

1. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng nghèo, cận nghèo (Đánh tối đa là 03 ô. Đánh theo thứ tự 1 đến 3 nguyên nhân Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp xã cho là chủ yếu nhất)

TT	Nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo, cận nghèo	Ghi theo thứ tự từ 1 đến 3
1	Không có vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh	
2	Không có đất sản xuất/mặt bằng để kinh doanh	
3	Không biết cách làm ăn	
4	Không có tay nghề để tìm việc làm	
5	Có tay nghề nhưng không tìm được việc làm	
6	Gia đình đông người ăn theo	
7	Gia đình có người bị bệnh tật nặng kéo dài	
8	Gia đình không có lao động (không có ai có khả năng lao động)	
9	Chây lười lao động	
10	Gia đình có người mắc tệ nạn xã hội	

2. Các nội dung cần hỗ trợ cho hộ để thoát nghèo, thoát cận nghèo: (Có thể đánh dấu tối đa là 05 ô; ghi theo thứ tự từ 1 đến 5 Ban chỉ đạo giảm nghèo ưu tiên quan tâm nhất).

TT	Các nội dung cần hỗ trợ	Đánh số theo thứ tự từ 1 đến 5 cho 5 vấn đề quan trọng nhất
1	Hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội	
1.1	Vay vốn để phát triển sản xuất (vay vốn hộ nghèo, hộ cận nghèo)	
1.2	Vay vốn nước sạch, vệ sinh môi trường	
1.3	Vay vốn học sinh, sinh viên	
1.4	Vay vốn để xuất khẩu lao động	
1.5	Vay vốn để cải thiện nhà ở	
2	Hỗ trợ tìm kiếm việc làm	
3	Hỗ trợ học nghề	
4	Hỗ trợ thẻ BHYT	
5	Hỗ trợ về nhà ở	
5.1	Sửa chữa	
5.2	Xây mới	
5.3	Cho thuê nhà ở xã hội	
6	Hỗ trợ nước sinh hoạt	
7	Hỗ trợ điện sinh hoạt	
8	Hướng dẫn cách làm ăn	
9	Hỗ trợ xuất khẩu lao động	
10	Hỗ trợ đất sản xuất/mặt bằng kinh doanh	
11	Nâng cao nhận thức cho hộ, chống chây lười, ỷ lại, tệ nạn xã hội	

3. Hộ có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo: CÓ KHÔNG

4. Dự kiến hộ sẽ thoát nghèo, thoát cận nghèo vào năm nào:

2016 2017 2018 2019 2020

Ngày..... tháng năm

Cán bộ giảm nghèo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

TM. UBND xã, phường, thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

PHIẾU C – THU THẬP THÔNG TIN ĐẶC ĐIỂM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Phần thu thập thông tin của tỉnh Khánh Hòa).

I. THÔNG TIN THEO TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘ GIA ĐÌNH

1. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo, cận nghèo (Đánh tối đa là 03 ô; Đánh theo thứ tự 1 đến 3 nguyên nhân gia đình cho là chủ yếu nhất)

TT	Nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo, cận nghèo	Ghi theo thứ tự từ 1 đến 3
1	Do không có vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh	
2	Do không có đất sản xuất/mặt bằng để kinh doanh	
3	Do không biết cách làm ăn	
4	Do không có tay nghề để tìm việc làm	
5	Do có tay nghề nhưng không tìm được việc làm	
6	Do gia đình đông người ăn theo	
7	Do gia đình có người bị bệnh tật nặng kéo dài	
8	Do không có lao động (gia đình không có ai có khả năng lao động)	

2. Nhu cầu, nguyện vọng của hộ nghèo, cận nghèo: (Có thể đánh dấu tối đa là 05 ô; Ghi theo thứ tự từ 1 đến 5 nhu cầu hộ ưu tiên quan tâm nhất).

TT	Nhu cầu, nguyện vọng của hộ nghèo, hộ cận nghèo	Đánh số theo thứ tự từ 1 đến 5 cho 5 vấn đề hộ quan tâm nhất
1.	Nhu cầu về vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội	
1.1	Vay vốn để phát triển sản xuất (vay vốn hộ nghèo, hộ cận nghèo)	
1.2	Vay vốn nước sạch, vệ sinh môi trường	
1.3	Vay vốn học sinh, sinh viên	
1.4	Vay vốn để xuất khẩu lao động	
1.5	Vay vốn để cải thiện nhà ở	
2	Hỗ trợ tìm kiếm việc làm	
3	Hỗ trợ học nghề	
4	Hỗ trợ thẻ BHYT	
5	Hỗ trợ về nhà ở	
5.1	Sửa chữa	
5.2	Xây mới	
5.3	Cho thuê nhà ở xã hội	
6	Hỗ trợ nước sinh hoạt	
7	Hỗ trợ điện sinh hoạt	
8	Hướng dẫn cách làm ăn	
9	Hỗ trợ xuất khẩu lao động	
10	Hỗ trợ đất sản xuất/mặt bằng kinh doanh	

3. Hộ có mong muốn thoát nghèo, thoát cận nghèo: CÓ KHÔNG

4. Hộ dự kiến sẽ thoát nghèo, thoát cận nghèo vào năm nào:

2016 2017 2018 2019 2020

Ngày..... tháng năm Ngày..... tháng năm Ngày..... tháng..... năm

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng thôn/tổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHẦN II: THÔNG TIN CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘ:

1.TT	2. Họ và tên (VIẾT IN HOA)	3. Quan hệ với chủ hộ 1.Chủ hộ 2.Vợ, chồng 3.Con 4.Cháu,mẹ 5.Ông,bà 6.Cháu, bà 7.Anh,em 8.Khác	4.Giới tính 1.Nam 2.Nữ	5.Số chứng minh nhân dân (Giấy khai sinh) CHỮU GHI SỐ CĂN D [Giấy khai sinh sử dụng cho trẻ em Ghi: 1 nếu có giấy khai sinh hoặc 2 nếu không có giấy khai sinh vào ở đầu hàng trên]	6. Ngày tháng năm sinh [Giấy khai sinh sử dụng cho trẻ em Ghi: 1 nếu có giấy khai sinh hoặc 2 nếu không có giấy khai sinh vào ở đầu hàng trên]	7. Dân tộc (Sử dụng bảng mã dân tộc của TCTK)	8. Tình trạng đi học 1. Có 2. Không 3. Chưa đang học cấp (hệ) nào (Sử dụng bảng mã ở trang mặt) 4. Chưa đang học cấp (hệ) nào (Sử dụng bảng mã ở trang mặt)	9. Trình độ học vấn, chuyên môn cao nhất đạt được (Sử dụng bảng mã ở trang mặt)	10. Trình độ học vấn, chuyên môn cao nhất đạt được (Sử dụng bảng mã ở trang mặt)	11. Tình trạng việc làm (Sử dụng bảng mã ở trang mặt)	12. Đối tượng chính sách (Sử dụng bảng mã ở trang mặt)	13. Đối tượng Bảo trợ xã hội 1. Có 2. Không	14. Trong năm qua ốm/bệnh nặng có đến cơ sở y tế khám, chữa bệnh không? 1. Có 2. Không	15. Lý do không đi khám, chữa bệnh 1. Ở xa 2. Không có tiền 3. Khác	16. Thẻ BHYT 1. Có 2. Không	17. Loại thẻ BHYT (Sử dụng bảng mã ở trang mặt)	
1																	
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng ... năm 201...
Trưởng ban giám nghèo cấp xã
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH THEO ĐIỂM B1 VÀ ĐIỂM B2

Tổng điểm B1

Tổng điểm B2

Tổng điểm B1	Tổng điểm B2	
	Từ 30 điểm trở lên	Dưới 30 điểm
Dưới 110 điểm	Hộ nghèo (N1)	
Từ 110 điểm đến 135 điểm	Hộ nghèo (N2)	Hộ có khả năng nghèo (N3)
Từ 136 điểm đến 165 điểm	Hộ có khả năng nghèo (N4)	Hộ có khả năng cận nghèo (CN1)
Trên 165 điểm	Hộ không nghèo (KN)	

Ngày tháng năm

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Trưởng thôn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Giám sát viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Cán bộ giảm nghèo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

TM.UBND xã, phường, thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)

PHIẾU B - PHIẾU KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015
(Dùng cho Khu vực nông thôn - NT)

TỈNH KHÁNH HÒA

XÃ.....

HUYỆN.....

THÔN.....

QUẬN VÀ TÊN CHỦ HỘ.....

Mã hộ

Phân loại hộ theo kết quả rà soát 2014:

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

PHIẾU B1. CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH THU NHẬP CỦA HỘ

ST T	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Số thành viên trong hộ (đồng thời tính đến cả vợ chồng hộ chủ đăng ký chi lương) (Số người sinh sống và đang 00 ngày qua trừ đi một số người có thu nhập từ các nguồn khác ngoài thu nhập lương theo kế hoạch của hộ)			
	Hộ có 1 người		70	
	Hộ có 2 người		50	
	Hộ có 3 người		40	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có 5 người		15	
	Hộ có 6 người		10	
	Số người trong hộ đang làm việc (mỗi một người chỉ tính một lần) đang làm công việc không có thu nhập lương			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		10	
3	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Gốc tầng tầng học phổ thông		0	
4	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước		25	
	Việc làm phi nông nghiệp khác		20	
5	Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu		25	
	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên		45	
6	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		20	
	Vật liệu chính của cửa nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		20	

TT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 8 - <20 m ²			
	Từ 20 - <30 m ²		10	
	Từ 30 - <40 m ²		15	
	>= 40 m ²		25	
8	Thieu thu điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		25	
	50-99 KW		45	
	100-149 KW		55	
	>= 150 KW		70	
9	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước mua		10	
	Giếng khoan		5	
	Chợ nước máy, nước mua, nước máy, nước mua			
10	Hệ thống vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại hoặc bán tự hoại		15	
	Hồ xí thấm dội nước, cải tiến có ống thông hơi, hai ngăn		10	
	Chậu vệ sinh			
	Tivi màu		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		10	
	Ô tô		50	
	Xe máy, xe có động cơ		20	
	Tủ lạnh		15	
	Máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
	Tàu, ghe, thuyền có động cơ		25	
12	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² trở lên		5	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích trồng cây hàng năm từ 5000m ² trở lên		5	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 1000-<5000m ²		15	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích đất cây lâu năm từ 5000m ² trở lên		20	
	Hộ quản lý/sử dụng diện tích mặt nước từ 5000 m ² trở lên		15	
13	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu/ bò/ ngựa		10	
	Hộ có từ 2 con trâu/ bò/ ngựa trở lên		15	
	Hộ có từ 5 đến 10 con lợn/dê/cừu		10	
	Hộ có từ 11 con lợn/ dê/ cừu trở lên		20	
	Hộ có từ 100 con gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
	TỔNG ĐIỂM			

PHIẾU B2. CHỈ TIÊU VỀ CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN
(Dùng cho khu vực nông thôn - NT)

T	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
<i>(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)</i>				
Điều kiện				
1	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi (sinh từ năm 1986 đến năm 2000) không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học			Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học
2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi (sinh từ năm 2001 đến năm 2010) hiện không đi học			
Điều kiện				
1	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua			Ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học, không tham gia được các hoạt động bình thường
2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên (sinh trước năm 2010) không có BHYT			Không tính BHYT cho hộ nghèo/cận nghèo
Điều kiện				
1	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ			
2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người			Câu 7 Mục B1
Điều kiện				
1	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh			Câu 9 Mục B1
2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Câu 10 Mục B1
Điều kiện				
1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet			
2	Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn			Câu 11 Mục B1
Điều kiện				

PHIẾU B - PHIẾU KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015
(Dùng cho Khu vực thành thị - TT)

H KHÁNH HÒA PHƯỜNG.....

ẬN/THỊ XÃ TÒ.....

VÀ TÊN CHỦ HỘ:..... Mã hộ

Loại hộ theo kết quả rà soát 2014

Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ không nghèo

PHIẾU B1. CHỈ TIÊU ƯỚC TÍNH THU NHẬP CỦA HỘ

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Số thành viên trong hộ không phải diện ưu đãi chính sách (theo diện diện ưu đãi chính sách sau năm 2000), người trên 60 tuổi (sinh trước năm 1950) người khuyết tật/bệnh tật nặng không có khả năng lao động			
	Hộ có 1 người		80	
	Hộ có 2 người		55	
	Hộ có 3 người		40	
	Hộ có 4 người		25	
	Hộ có 5 người		20	
	Hộ có 6 người		10	
	Số trẻ em dưới 16 tuổi/người trên 60 tuổi/người khuyết tật/bệnh tật nặng không có khả năng lao động			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		5	
	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp			
	Có bằng trung học phổ thông			
	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc ít nhất 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước		10	
	Việc làm phi nông nghiệp khác		5	
	5. Lương hưu			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu		5	
	Có từ 2 người đang hưởng lương hưu trở lên		15	
	6. Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cửa nhà là bê tông; xi măng; gạch/đá; sắt thép; gỗ bền chắc		10	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu x)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 8-<20 m ²		10	
	Từ 20-<30 m ²		15	
	Từ 30-<40 m ²		15	
	>= 40 m ²		25	
8	Tiền thu điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	25-49 KW		20	
	50-99 KW		30	
	100-149 KW		40	
	>= 150 KW		45	
9	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước mua		20	
	Giếng khoan		15	
	Giếng đào được bảo vệ, khe/mó được bảo vệ, nước mưa		5	
10	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại hoặc bán tự hoại		20	
	Hồ xí thấm dội nước, cải tiến có ống thông hơi, hai ngăn		5	
11	Hàng hóa tiêu dùng			
	Tivi màu		15	
	Đàn nghe nhạc các loại		10	
	Ô tô		50	
	Xe máy, xe có động cơ		25	
	Tủ lạnh		10	
	Máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
	Tàu, ghe, thuyền có động cơ		15	
12	Đất đai			
13	Chăn nuôi			
14	Vùng			
	Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (không kể TP. Đà Nẵng)		5	5
TỔNG SỐ ĐIỂM B1				

PHIẾU B2. CHỈ TIÊU VỀ CÁC NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN
(Dùng cho khu vực thành thị - TT).

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
<i>(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)</i>				
1. Giáo dục				
1.1	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 15 đến dưới 30 tuổi (sinh từ năm 1986 đến năm 2000) không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học.			Không tính các trường hợp khuyết tật nặng trở lên hoặc đang bị bệnh/chấn thương nặng, đang chữa bệnh bắt buộc phải nghỉ học
1.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 5 đến dưới 15 tuổi (sinh từ năm 2001 đến năm 2010) hiện không đi học			
2. Sức khỏe				
2.1	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng qua			Ốm đau được xác định là bị bệnh/chấn thương nặng đến mức phải nằm một chỗ và phải có người chăm sóc tại giường hoặc nghỉ việc/học, không tham gia được các hoạt động bình thường
2.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên (sinh trước năm 2010) không có BHYT			Không tính BHYT cho hộ nghèo/cận nghèo
3. Nhà ở				
3.1	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ			
3.2	Diện tích nhà ở bình quân dưới 8m ² /người			Câu 7 Mục B1
4. Nước sạch và vệ sinh				
4.1	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh			Câu 9 Mục B1
4.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Câu 10 Mục B1
5. Thông tin và truyền thông				
5.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet			
5.2	Hộ gia đình không có ti vi, radio, máy tính; và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn			Câu 11 Mục B1
6. Năng lực				

PHÂN LOẠI HỘ GIA ĐÌNH THEO ĐIỂM B1 VÀ ĐIỂM B2

Tổng điểm B1

Tổng điểm B2

Tổng điểm B1	Tổng điểm B2	
	Từ 30 điểm trở lên	Dưới 30 điểm
Dưới 125 điểm	Hộ nghèo (N1)	
Từ 125 điểm đến 160 điểm	Hộ nghèo (N2)	Hộ có khả năng nghèo (N3)
Từ 161 điểm đến 190 điểm	Hộ có khả năng nghèo (N4)	Hộ có khả năng cận nghèo (CN1)
Trên 190 điểm	Hộ không nghèo (KN)	

Ngày tháng năm

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Trưởng thôn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Chủ hộ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Giám sát viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Cán bộ giám nghèo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

TM.UBND xã, phường, thị trấn
(Ký tên, đóng dấu)